

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy đặc sản (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Khái quát

Công ty Cổ phần Thủy Đặc sản được thành lập từ việc chuyển đổi Công ty Xuất nhập khẩu Thủy Đặc sản theo quyết định số 53/2002/QĐ-TTG ngày 11 tháng 01 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103000946 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 04 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 05 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 213 Hòa Bình, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Công Đức	Chủ tịch
Ông Đỗ Trọng Vinh	Thành viên
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Thành viên
Ông Cao Thanh Định	Thành viên
Bà Bùi Thị Phương Thảo	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thành Phương	Giám đốc	
Ông Võ Hữu Khoa	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11/04/2014
Ông Đỗ Trọng Vinh	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thành Trung	Trưởng ban
Bà Lê Thị Tuyên	Thành viên
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tray mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thành Phương
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2015

30-6
Y
V
AN
CH

P.T.T.
H
AN
AN
N
H
I
M
I
N

Số : 100 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy đặc sản

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy đặc sản được lập ngày 09/03/2015, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như thuyết minh tại phần thuyết minh báo cáo tài chính (phần VII.1 trang 24), Công ty đã nhận tiền ứng trước theo thỏa thuận hợp tác kinh doanh với Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng 50 tỷ đồng và đã ghi nhận số tiền này vào thu nhập vào các năm 2007, 2009 và 2010. Đến thời điểm phát hành báo cáo, dự án vẫn chưa được triển khai, hợp đồng chính thức chưa được hai bên ký. Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng yêu cầu Công ty phải trả số tiền lãi của số tiền ứng trước trên, tuy nhiên hai bên chưa thống nhất được thời điểm tính lãi và lãi suất. Theo chúng tôi các khoản đã hạch toán vào thu nhập các năm trước trên thực chất là tiền ứng trước theo bản thỏa thuận của hợp tác kinh doanh, từ đó sẽ ảnh hưởng tới chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối đầu năm và cuối năm trên bảng cân đối kế toán. Mặt khác, Công ty phải ghi nhận bổ sung chi phí lãi từ số tiền ứng trước nếu hai bên thống nhất được cách tính lãi.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy đặc sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Chủ tịch Hội đồng thành viên



Kiểm toán viên

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Nguyễn Thị Cúc".

Nguyễn Minh Tiến

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

Nguyễn Thị Cúc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0700-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. Tài sản ngắn hạn	100		342.587.738.516	297.886.268.300
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	39.212.778.398	35.817.649.263
1. Tiền	111		39.212.778.398	35.817.649.263
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98.586.104.572	70.408.825.133
1. Phải thu khách hàng	131		96.636.221.428	71.592.563.582
2. Trả trước cho người bán	132		4.331.537.590	5.019.210.289
3. Các khoản phải thu khác	135	V.02	4.588.190.292	16.896.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.969.844.738)	(6.219.844.738)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	181.377.765.237	170.137.273.198
1. Hàng tồn kho	141		183.656.140.412	172.440.759.202
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.278.375.175)	(2.303.486.004)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.411.090.309	21.522.520.706
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	133.394.638
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.982.032.162	15.644.940.343
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		49.609.835	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	5.379.448.312	5.744.185.725
B. Tài sản dài hạn	200		196.396.680.077	211.048.001.869
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		195.289.749.823	205.443.305.280
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	171.983.833.348	181.559.129.793
- Nguyên giá	222		272.619.683.602	270.282.739.139
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(100.635.850.254)	(88.723.609.346)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	23.305.916.475	23.884.175.487
- Nguyên giá	228		26.091.778.833	26.091.778.833
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.785.862.358)	(2.207.603.346)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	116.230.738	4.616.230.738
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	4.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		116.230.738	116.230.738
V. Tài sản dài hạn khác	260		990.699.516	988.465.851
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	990.699.516	988.465.851
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		538.984.418.593	508.934.270.169

302
CÔ
CỔ
HUY
PHỤ
03052
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ
NA
V7-7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

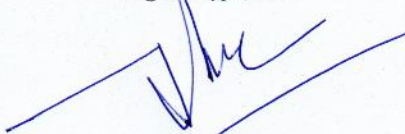
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. Nợ phải trả	300		405.003.688.850	383.530.648.415
I. Nợ ngắn hạn	310		340.245.572.600	269.893.206.914
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	205.131.982.347	119.285.648.100
2. Phải trả cho người bán	312		103.723.858.868	128.459.645.192
3. Người mua trả tiền trước	313		5.527.775.639	2.163.782.313
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.10	4.325.177.643	4.493.885.073
5. Phải trả công nhân viên	315		15.067.428.589	14.529.890.809
6. Chi phí phải trả	316	V.11	5.913.179.962	1.407.819.689
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	306.813.901	345.701.786
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		249.355.651	(793.166.048)
II. Nợ dài hạn	330		64.758.116.250	113.637.441.501
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	64.758.116.250	113.637.441.501
B. Vốn chủ sở hữu	400		133.980.729.743	125.403.621.754
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	133.980.729.743	125.403.621.754
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		108.000.000.000	108.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.800.000.000	10.800.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.032.791.184	3.511.530.334
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.528.308.871	1.007.048.021
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.619.629.688	2.085.043.399
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		538.984.418.593	508.934.270.169

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Triệu Thị Quảng Châu

Đặng Thị Ngọc Bích

Nguyễn Thành Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	595.482.207.560	584.197.191.004
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	3.719.915.640	976.863.282
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	591.762.291.920	583.220.327.722
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	500.473.917.370	488.288.026.901
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		91.288.374.550	94.932.300.821
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	935.310.401	1.318.156.573
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	19.729.093.929	15.045.395.341
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>17.933.834.136</i>	<i>12.975.466.258</i>
8. Chi phí bán hàng	24		40.831.013.592	34.109.083.071
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.192.405.840	31.862.025.788
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.471.171.590	15.233.953.194
11. Thu nhập khác	31	VI.07	434.910.646	190.636.825
12. Chi phí khác	32	VI.08	1.207.621.932	333.404.560
13. Lợi nhuận khác	40		(772.711.286)	(142.767.735)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.698.460.304	15.091.185.459
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	6.078.830.616	323.950.853
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.619.629.688	14.767.234.606
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	891	1.367


Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Triệu Thị Quảng Châu

Kế toán trưởng



Đặng Thị Ngọc Bích

Giám đốc
Nguyễn Thành Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

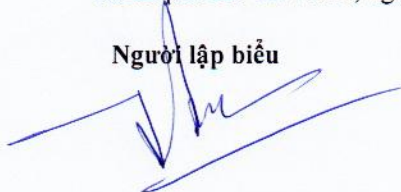
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	T M	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		586.624.615.869	595.268.442.320
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(505.276.510.461)	(507.490.401.686)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(73.587.019.320)	(68.380.262.213)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(13.577.657.473)	(11.245.781.861)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.666.295.919)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	8.349.745.737
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.080.053.813)	(26.643.241.610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(30.562.921.117)	(10.141.499.313)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.336.944.463)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		74.047.980	184.368.992
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.262.896.483)	184.368.992
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		378.639.408.048	227.110.070.552
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(342.543.355.498)	(189.621.913.191)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(956.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		36.096.052.550	37.487.201.261
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.270.234.950	27.530.070.940
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35.817.649.263	8.280.095.053
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		124.894.185	7.483.270
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		39.212.778.398	35.817.649.263

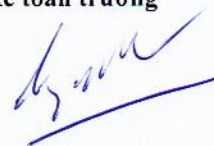
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Triệu Thị Quảng Châu

Kế toán trưởng



Đặng Thị Ngọc Bích



Nguyễn Thành Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Đặc sản được thành lập từ việc chuyển đổi Công ty Xuất nhập khẩu Thủy Đặc sản theo quyết định số 53/2002/QĐ-TTG ngày 11 tháng 01 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103000946 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 04 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 05 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 213 Hòa Bình, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau :

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Hà Nội	Ngõ 20 Nguyễn Công Hoan, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội
Xi nghiệp thủy sản Ba Tri	Áp 8, Xã An Thủy, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, chế biến.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Nuôi trồng thủy sản, ương cá - tôm giống; kinh doanh thủy hải sản, thức ăn nuôi thủy sản và gia súc, gia cầm;
- Dịch vụ cung cấp nước đá, bảo quản thủy sản, rau quả và thực phẩm các loại;
- Sản xuất, chế biến, đóng hộp thủy hải sản, nông phẩm, thực phẩm các loại;
- Sản xuất nước đá. Lắp đặt hệ thống điều hòa không khí, hệ thống sấy, hút bụi, thông gió, kho lạnh, hệ thống điều hòa trung tâm;
- Lắp ráp xe gắn máy, vi tính. Mua bán mô tô, xe máy, phụ tùng các loại, nông lâm thủy hải sản, rượu bia, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống), đồ điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình, sắt thép, kim loại màu, sản phẩm gỗ, kim khí, vật liệu xây dựng, thiết bị văn phòng, máy tính và linh kiện phụ tùng, phần mềm máy tính, thiết bị phục vụ nhà hàng - khách sạn;
- Kinh doanh khách sạn; nhà hàng ăn uống;
- Dịch vụ cho thuê nhà, kho, kho lạnh;
- Dịch vụ cung cấp thông tin trên mạng internet;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh nhà ở;
- Mua bán xe ô tô;
- Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư, văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

0302
CÔNG
CỔ
THỦY
ĐẶC
SẢN
PHỤ

03052
CỔ
PHÂN
HÀNH
TÀI CHÍNH
VÀ KẾ
TOÁN
NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	07 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông. Cổ tức có thể được ứng trước cho cổ đông, nhưng chỉ được chi phần còn lại khi đã được Đại hội cổ đông phê duyệt trong Đại hội cổ đông thường niên hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	271.159.148	152.916.532
Tiền gửi ngân hàng	38.941.619.250	35.664.732.731
Cộng	39.212.778.398	35.817.649.263
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Công ty CP Đông Hải - Nuôi trồng và chế biến thủy sản Sóc Trăng(*)	4.500.000.000	-
Bảo hiểm xã hội phải thu	57.983.019	-
Phải thu khác	30.207.273	16.896.000
Cộng	4.588.190.292	16.896.000
(*) Khoản phải thu Công ty CP Đông Hải - Nuôi trồng và chế biến thủy sản Sóc Trăng được chuyển sang từ khoản đầu tư vào công ty liên doanh (Xem phần thuyết minh tại mục V.07, trang 17).		
3. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	72.592.193.429	68.993.580.035
Công cụ, dụng cụ	153.440.551	160.058.898
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.177.128.178	37.743.934.833
Thành phẩm	94.910.355.307	64.577.753.493
Hàng hóa	823.022.947	965.431.943
Cộng giá gốc hàng tồn kho	183.656.140.412	172.440.759.202
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.278.375.175)	(2.303.486.004)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	181.377.765.237	170.137.273.198
4. Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	5.379.448.312	5.744.185.725
Cộng	5.379.448.312	5.744.185.725

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN SẢN

213 Hòa Bình, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chi tiêu	Đơn vị tính: VND					
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	160.703.459.361	99.924.687.554	6.697.665.239	2.825.921.985	131.005.000	270.282.739.139	
Số tăng trong năm	362.757.500	796.151.818	1.178.035.145	-	-	2.336.944.463	
- <i>Mua trong năm</i>		796.151.818	1.178.035.145	-	-	1.974.186.963	
- <i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	362.757.500					362.757.500	
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	161.066.216.861	100.720.839.372	7.875.700.384	2.825.921.985	131.005.000	272.619.683.602	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	43.071.188.243	40.804.132.196	3.483.859.869	1.260.267.946	104.161.092	88.723.609.346	
Số tăng trong năm	4.127.624.117	6.853.465.930	718.496.109	200.190.148	12.464.604	11.912.240.908	
- <i>Khấu hao trong năm</i>	4.127.624.117	6.853.465.930	718.496.109	200.190.148	12.464.604	11.912.240.908	
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	47.198.812.360	47.657.598.126	4.202.355.978	1.460.458.094	116.625.696	100.635.850.254	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
Tại ngày đầu năm	117.632.271.118	59.120.555.358	3.213.805.370	1.565.654.039	26.843.908	181.559.129.793	
Tại ngày cuối năm	113.867.404.501	53.063.241.246	3.673.344.406	1.365.463.891	14.379.304	171.983.833.348	
					31/12/2014	01/01/2014	
					170.603.990.153	179.966.631.846	
					32.214.676.873	31.480.353.410	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	25.636.557.751	455.221.082	26.091.778.833
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	25.636.557.751	455.221.082	26.091.778.833
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.089.683.387	117.919.959	2.207.603.346
Tăng trong năm	538.570.332	39.688.680	578.259.012
- <i>Khấu hao trong năm</i>	538.570.332	39.688.680	578.259.012
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	2.628.253.719	157.608.639	2.785.862.358
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	23.546.874.364	337.301.123	23.884.175.487
Tại ngày cuối năm	23.008.304.032	297.612.443	23.305.916.475

7. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*)	-	4.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	116.230.738	116.230.738
+ Công ty Cổ phần Thủy sản Năm Căn (11.623 cổ phiếu)	116.230.738	116.230.738
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	116.230.738	4.616.230.738

(*) Trong năm, khoản đầu tư vào công ty liên doanh đã được chuyển sang khoản phải thu khác do đối tác tham gia liên doanh- Công ty Cổ phần Đông Hải - Nuôi trồng và chế biến thủy sản Sóc Trăng không thực hiện được các nghĩa vụ như đã thỏa thuận. Công ty Cổ phần Đông Hải - Nuôi trồng và chế biến thủy sản Sóc Trăng đã đồng ý trả lại tiền góp vốn cho công ty theo QĐ số 06/2013/QĐST-KDTM đề ngày 18/02/2013 của tòa án tỉnh Sóc Trăng.

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	990.699.516	988.465.851
Cộng	990.699.516	988.465.851

9. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn (*)	184.761.784.847	117.028.215.600
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	20.370.197.500	2.257.432.500
Cộng	205.131.982.347	119.285.648.100

CÔNG TY CP THỦY SẢN

213 Hòa Bình, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Chi tiết vay ngắn hạn

Bên cho vay	Hợp đồng số	Lãi suất (tháng)	Số dư nợ gốc ngoại tệ	Số dư nợ gốc VND	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – CN Sài Gòn	1600-LAV-201401371	Theo từng lần nhận nợ		22.120.000.000	Tài sản
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – CN Sài Gòn	1600-LAV-201401371	Theo từng lần nhận nợ	\$ 4.579.500,00	97.818.120.000	Tài sản
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển VN – CN TP.HCM	01/2014/4483534/HĐT D	Theo từng lần nhận nợ	\$ 2.338.815,77	49.957.104.847	Tài sản
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – CN Thống Nhất	33/HĐTĐHM-SCB.CNTN.14	Theo từng lần nhận nợ	\$ 696.000,00	14.866.560.000	Tài sản
Cộng				184.761.784.847	

(**) Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

Bên cho vay	Hợp đồng số	Lãi suất (tháng)	Số dư nợ gốc ngoại tệ	Số dư nợ gốc VND	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – CN Sài Gòn	1600-LAV-200800435	Theo từng lần nhận nợ		4.371.100.000	Tài sản
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – CN Sài Gòn	1600-LAV-200300938	Theo từng lần nhận nợ	\$ 590.000,00	12.602.400.000	Tài sản
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – CN Sài Gòn	1600-LAV-201300972	Theo từng lần nhận nợ		3.396.697.500	Tài sản
Cộng				20.370.197.500	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	122.976.698	96.589.317
Thuế xuất, nhập khẩu	365.472.074	1.084.886.045
Thuế thu nhập doanh nghiệp	736.485.550	323.950.853
Thuế thu nhập cá nhân	105.849.145	87.254.580
Thuế nhà đất & tiền thuê đất	2.992.594.176	2.900.671.426
Các loại thuế khác	1.800.000	532.852
Cộng	4.325.177.643	4.493.885.073
11. Chi phí phải trả		
Lãi vay phải trả	4.410.346.934	54.170.271
Trích trước chi phí chiết khấu	1.367.306.965	1.239.888.264
Chi phí phải trả khác	135.526.063	113.761.154
Cộng	5.913.179.962	1.407.819.689
12. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Kinh phí công đoàn	211.914.360	162.618.032
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	92.380.239	180.564.452
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.519.302	2.519.302
Cộng	306.813.901	345.701.786
13. Vay và nợ dài hạn		
Vay dài hạn (*)	53.758.116.250	102.637.441.501
Nợ dài hạn (**)	11.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	64.758.116.250	113.637.441.501

(*) Chi tiết vay dài hạn

Bên cho vay	Hợp đồng	LS	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm
Ngân hàng NN và PT	1600-LAV-	từng lần	8.746.600.000	Tài sản
NT - CN Sài Gòn	200800435	nhận nợ		
Ngân hàng NN và PT	1600-LAV-	từng lần	45.011.516.250	Tài sản
NT - CN Sài Gòn	201300972	nhận nợ		
Cộng			53.758.116.250	

(**) Đây là khoản vay Ngân hàng Công thương - chi nhánh 12 để thanh toán công nợ giai đoạn 1 năm 1992 - thời kỳ doanh nghiệp Nhà nước, Công ty đang chờ ngân hàng làm thủ tục xóa nợ.

CÔNG TY CP THỦY SẢN

213 Hòa Bình, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**14. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	108.000.000.000	10.800.000.000	3.511.530.334	1.007.048.021	(12.682.191.207)	110.636.387.148
Lãi trong năm trước					14.767.234.606	14.767.234.606
Số dư cuối năm trước	108.000.000.000	10.800.000.000	3.511.530.334	1.007.048.021	2.085.043.399	125.403.621.754
Số dư đầu năm nay	108.000.000.000	10.800.000.000	3.511.530.334	1.007.048.021	2.085.043.399	125.403.621.754
Lợi nhuận trong năm					9.619.629.688	9.619.629.688
Phân phối lợi nhuận (*)					(2.085.043.399)	(2.085.043.399)
- Quỹ đầu tư phát triển			521.260.850		(521.260.850)	-
- Quỹ dự phòng tài chính				521.260.850	(521.260.850)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi					(1.042.521.699)	(1.042.521.699)
Số dư cuối năm	108.000.000.000	10.800.000.000	4.032.791.184	1.528.308.871	9.619.629.688	133.980.729.743

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông ngày 03/04/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty thủy sản Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	18,00%	19.440.000.000	18,00%	19.440.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	82,00%	88.560.000.000	82,00%	88.560.000.000
Cộng	100%	108.000.000.000	100%	108.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	108.000.000.000	108.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	108.000.000.000	108.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.800.000	10.800.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	10.800.000	10.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.800.000	10.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.800.000	10.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.800.000	10.800.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	184.322.224	161.898.513
Doanh thu bán thành phẩm	478.380.181.658	473.156.363.275
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	101.907.459.985	93.828.736.086
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	15.010.243.693	17.050.193.130
Cộng	595.482.207.560	584.197.191.004
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3.719.915.640	976.863.282
- Chiết khấu thương mại	1.276.763.647	614.824.544
- Hàng bán bị trả lại	2.443.151.993	362.038.738

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	184.322.224	161.898.513
Doanh thu thuần bán thành phẩm	474.660.266.018	472.179.499.993
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ gia công	101.907.459.985	93.828.736.086
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	15.010.243.693	17.050.193.130
Cộng	591.762.291.920	583.220.327.722
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hoá	185.470.129	147.014.367
Giá vốn bán thành phẩm	411.519.541.326	407.060.487.445
Giá vốn dịch vụ gia công	87.982.403.200	78.825.572.179
Giá vốn xử lý chênh lệch hàng tồn hết số lượng	239.210.847	-
Giá vốn dịch vụ khác	547.291.868	489.667.310
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.765.285.600
Cộng	500.473.917.370	488.288.026.901
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.771.580	1.085.770.593
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.276.400	12.665.478
Lãi chênh lệch tỷ giá	861.262.421	219.720.502
Cộng	935.310.401	1.318.156.573
6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	17.933.834.136	12.975.466.258
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.795.259.793	2.069.929.083
Cộng	19.729.093.929	15.045.395.341
7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác	434.910.646	190.636.825
Cộng	434.910.646	190.636.825
8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản phạt vi phạm, truy thu về thuế	590.469.751	
Chi phí khác	617.152.181	333.404.560
Cộng	1.207.621.932	333.404.560

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Từ năm tài chính 2014, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế, trước năm 2014 là 25%.

Riêng Chi nhánh Ba Tri được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư là:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 12 năm từ năm 2004.
- Được miễn thuế 03 năm - từ năm 2004 và giảm 50% cho 09 năm tiếp theo kể từ năm 2007.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.698.460.304	15.091.185.459
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.198.345.532	(12.064.731.799)
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.207.621.932	1.012.460.774
+ Chi phí không được khấu trừ	1.207.621.932	333.404.560
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	679.056.214
- Các khoản điều chỉnh giảm	(9.276.400)	(13.077.192.573)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(9.276.400)	(12.665.478)
+ Chuyển lỗ các năm trước	-	(13.064.527.095)
+ Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	16.896.805.836	3.026.453.660
<u>Trong đó:</u>		
+ Hoạt động được ưu đãi đầu tư:	4.863.215.222	
- Thuế suất 20%, giảm 50% (10%)	486.321.522	
+ Hoạt động không được ưu đãi đầu tư:	12.033.590.614	3.026.453.660
- Thuế suất 25%		756.613.415
- Thuế suất 22%	2.647.389.935	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.133.711.457	756.613.415
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	(432.662.562)
Chi phí thuế TNDN tăng/(giảm) của năm trước (*)	1.964.361.752	-
Chi phí thuế TNDN tăng/(giảm) của năm trước (**)	980.757.407	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.078.830.616	323.950.853

(*) Trong đó: Tăng chi phí thuế TNDN năm 2013 là 1.036.307.601 đồng (Theo tờ khai điều chỉnh quyết toán thuế năm 2013 đề ngày 27/03/2014) và Tăng chi phí thuế TNDN cho giai đoạn từ 2007 đến 2012 là 928.054.151 đồng (Theo biên bản kiểm tra quyết toán thuế năm 2007-2012 ngày 11/07/2014).

(**) Tăng Thuế TNDN của Cty TNHH MTV Thực Phẩm Bình Chánh năm 2012 (Bổ sung lần 2) ngày 31/10/2014.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.619.629.688	14.767.234.606
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	9.619.629.688	14.767.234.606
Số CP phổ thông lưu hành đầu năm	10.800.000	10.800.000
Ảnh hưởng của số CP phát hành trong năm nay	-	-
Ảnh hưởng của số CP phát hành trong năm trước	-	-
Số CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.800.000	10.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	891	1.367

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	411.128.334.566	412.668.048.654
Chi phí nhân công	80.739.681.378	88.264.662.187
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.490.499.920	12.691.314.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.463.259.712	37.178.629.357
Chi phí khác bằng tiền	10.255.886.256	25.122.139.605
Tổng cộng	564.077.661.832	575.924.794.432

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Công ty CP Thủy Đặc Sản di dời Nhà máy về Quận Bình Chánh, khu đất hiện hữu của Công ty tại 213 Hòa Bình (diện tích 15.078 m²) được xin chuyển mục đích sử dụng đất thành khu thương mại – nhà ở cao tầng. Ngày 14/09/2004, Công ty ký hợp đồng hợp tác kinh doanh 372/HĐKT với Công ty Đại Đô Thành để cùng thực hiện dự án. Hợp đồng chưa được triển khai. Ngày 14/06/2007, hai bên có biên bản làm việc về việc kết thúc hợp đồng, ngưng triển khai dự án.

Tiếp đó, Công ty ký hợp đồng hợp tác số 19/07/HĐKT-ED ngày 28/12/2007 với Công ty Cổ phần ÊĐEN về việc thành lập một Công ty TNHH hai thành viên để triển khai dự án tại 213 Hòa Bình. Công ty Cổ phần ÊĐEN có trách nhiệm thay mặt Công ty mới thành lập sẽ ứng trước cho Công ty CP Thủy Đặc Sản 90 tỷ đồng tiền di dời khỏi địa điểm. Công ty đã ghi nhận số tiền ứng đợt 1 vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2007 là 20 tỷ và đợt 2 vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009 là 15 tỷ. Tuy nhiên, vì nhiều lý do khác nhau hai bên đi đến thỏa thuận ngừng hợp tác đầu tư và đã ký thanh lý hợp đồng vào ngày 22/02/2011, theo đó Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản phải thanh toán hết số tiền ứng trên cho Công ty Cổ phần ÊĐEN. Cùng với việc thương thảo chấm dứt hợp đồng hợp tác với Công ty Cổ phần ÊĐEN, Công ty đã ký bản văn bản thỏa thuận hợp tác đầu tư với Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng số 363/2010/TT-SEA-HB ngày 29/11/2010 với nội dung như đã ký với công ty Cổ phần EDEN và trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng đã ứng 50 tỷ đồng cho Công ty (35 tỷ trả lại tiền đã ứng cho Công ty Cổ phần ÊĐEN) và Công ty đã ghi nhận thêm 15 tỷ đồng vào thu nhập khác năm 2010. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hai bên chưa ký hợp đồng chính thức và dự án cũng chưa được triển khai.

Theo các biên bản làm việc ngày 12, 19 và 26/06/2013 giữa Công ty và Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng thì khoản tiền 50 tỷ đã ứng này Công ty phải trả lãi cho Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo hai bên vẫn chưa thống nhất được số tiền lãi (chưa thống nhất về lãi suất, và thời điểm tính lãi).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thù lao	180.000.000	132.000.000
Lương	1.578.876.485	1.185.463.841
Cộng	1.758.876.485	1.317.463.841

3. Báo cáo bộ phận

Công ty chỉ lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

	Nhà máy	Xí nghiệp	Chi nhánh	Cộng
	ché biển	Ba Tri	Hà Nội	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	413.430.238.275	172.979.945.435	5.352.108.210	591.762.291.920
Gía vốn	343.608.508.399	155.242.041.693	1.623.367.278	500.473.917.370
Lợi nhuận gộp	69.821.729.876	17.737.903.742	3.728.740.932	91.288.374.550
Chi phí bán hàng & CPQL	41.827.922.357	11.531.249.959	2.664.247.116	56.023.419.432
Kết quả hoạt động kinh	27.993.807.519	6.206.653.783	1.064.493.816	35.264.955.118
Doanh thu tài chính	413.618.119	521.246.410	445.872	935.310.401
Chi phí tài chính	17.553.684.025	1.864.684.971	310.724.933	19.729.093.929
Thu nhập khác	434.910.646	-	-	434.910.646
Chi phí khác	1.207.621.932	-	-	1.207.621.932
CP thuế TNDN				6.078.830.616
Tổng lợi nhuận sau thuế	10.081.030.327	4.863.215.222	754.214.755	9.619.629.688

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Nhà máy	Xí nghiệp	Chi nhánh	Cộng
	ché biển	Ba Tri	Hà Nội	
Tài sản ngắn hạn	243.235.603.384	91.342.352.627	3.509.782.505	338.087.738.516
Tài sản dài hạn	199.712.127.485	1.184.552.592	-	200.896.680.077
Tổng Tài sản	442.947.730.869	92.526.905.219	3.509.782.505	538.984.418.593
Nợ phải trả	328.956.856.962	75.396.006.198	650.825.690	405.003.688.850
Vốn chủ sở hữu	133.980.729.743	-	-	133.980.729.743
Tổng Nguồn vốn	462.937.586.705	75.396.006.198	650.825.690	538.984.418.593

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

	Nhà máy chế biến	Xí nghiệp Ba Tri	Chi nhánh Hà Nội	Cộng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	425.841.980.962	142.326.691.135	15.051.655.625	583.220.327.722
Gía vốn	347.081.347.830	129.610.709.253	11.595.969.818	488.288.026.901
Lợi nhuận gộp	78.760.633.132	12.715.981.882	3.455.685.807	94.932.300.821
Kết quả bộ phận				
Chi phí bán hàng & CPQL	56.293.902.088	7.296.589.543	2.380.617.228	65.971.108.859
Kết quả hoạt động kinh	22.466.731.044	5.419.392.339	1.075.068.579	28.961.191.962
Doanh thu tài chính	455.938.993	861.230.164	987.416	1.318.156.573
Chi phí tài chính	12.744.349.022	1.953.996.880	347.049.439	15.045.395.341
Thu nhập khác	190.636.825	-	-	190.636.825
Chi phí khác	333.404.560	-	-	333.404.560
CP thuế TNDN				323.950.853
Tổng lợi nhuận sau thuế	10.035.553.280	4.326.625.623	729.006.556	14.767.234.606

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Nhà máy chế biến	Xí nghiệp Ba Tri	Chi nhánh Hà Nội	Cộng
Tài sản ngắn hạn	252.947.757.510	41.513.744.915	3.424.765.875	297.886.268.300
Tài sản dài hạn	210.036.022.813	1.011.979.056	-	211.048.001.869
Tổng Tài sản	462.983.780.323	42.525.723.971	3.424.765.875	508.934.270.169
Nợ phải trả	337.580.158.569	42.525.723.971	3.424.765.875	383.530.648.415
Vốn chủ sở hữu	125.403.621.754	-	-	125.403.621.754
Tổng Nguồn vốn	462.983.780.323	42.525.723.971	3.424.765.875	508.934.270.169

030
C
C
THU
PHU
30521
C
RÁCH NI
DỊCH V
AI CHỈ
VÀ KI
NAT
V7-TI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Công cụ tài chính**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

5. Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2014 và vào ngày 01/01/2014, như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
TSCĐ hữu hình	170.603.990.153	179.966.631.846
Cộng	170.603.990.153	179.966.631.846

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	314.983.454.839	64.758.116.250	379.741.571.089
Các khoản vay	205.131.982.347	64.758.116.250	269.890.098.597
Phải trả người bán	103.723.858.868	-	103.723.858.868
Phải trả khác	214.433.662	-	214.433.662
Chi phí phải trả	5.913.179.962	-	5.913.179.962
Số đầu năm	249.318.250.315	113.637.441.501	362.955.691.816
Các khoản vay	119.285.648.100	113.637.441.501	232.923.089.601
Phải trả người bán	128.459.645.192	-	128.459.645.192
Phải trả khác	165.137.334	-	165.137.334
Chi phí phải trả	1.407.819.689	-	1.407.819.689

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ trọng yếu do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

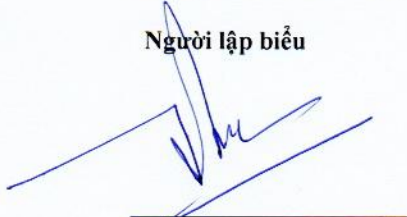
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Triệu Thị Quảng Châu

Kế toán trưởng



Đặng Thị Ngọc Bích



Nguyễn Thành Phương

